

MÔ HÌNH CỘNG ĐỒNG HỌC TẬP SỐ TẠI VIỆT NAM: HƯỚNG TIẾP CẬN CHO XÃ HỘI HỌC TẬP BỀN VỮNG

Tống Hưng Tâm^{1*}, Nguyễn Hưng Bình¹
**Tác giả liên hệ, Email: thtam@apd.edu.vn*

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 8/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.767

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích mô hình cộng đồng học tập số tại Việt Nam như một hướng tiếp cận cho xây dựng xã hội học tập bền vững. Sử dụng phương pháp hỗn hợp với 300 đối tượng khảo sát và 20 phỏng vấn chuyên sâu, nghiên cứu đánh giá bốn nhóm yếu tố chính: hạ tầng công nghệ, năng lực người học, năng lực quản lý, và chính sách hỗ trợ. Kết quả hồi quy cho thấy hạ tầng công nghệ ($\beta = 0.42, p < 0.001$) và năng lực người học ($\beta = 0.36, p < 0.01$) là yếu tố quyết định hiệu quả vận hành, trong khi năng lực quản lý và chính sách giữ vai trò hỗ trợ. Mô hình cộng đồng học tập số chứng minh khả năng mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, nâng cao kỹ năng số, thúc đẩy bình đẳng giáo dục và lan tỏa văn hóa học tập suốt đời, qua đó góp phần thiết thực vào phát triển xã hội học tập bền vững.

Từ khóa: bình đẳng giáo dục, chuyển đổi số, cộng đồng học tập số, hạ tầng công nghệ

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu đang diễn ra quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ, giáo dục và học tập suốt đời ngày càng khẳng định vai trò then chốt trong việc bảo đảm phát triển bền vững. Một trong những xu hướng mới là hình thành cộng đồng học tập số, được xem như hướng tiếp cận khả thi để hiện thực hóa xã hội học tập, nơi mọi cá nhân có cơ hội tiếp cận tri thức và phát triển năng lực liên tục. Tại Việt Nam, chủ trương xây dựng xã hội học

tập đã được đề cập trong nhiều văn kiện chiến lược. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy việc vận dụng công nghệ số để phát triển cộng đồng học tập còn đối diện nhiều thách thức: hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, nguồn nhân lực hạn chế và cơ chế vận hành chưa hoàn thiện. Đặc biệt, mô hình cộng đồng học tập số hiện chưa có định hình rõ ràng, cũng như thiếu vắng các nghiên cứu toàn diện về những yếu tố quyết định hiệu quả và tác động đối với xã hội học tập bền vững. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu cấp thiết về những nghiên

¹ Học viện Chính sách và Phát triển

cứu chuyên sâu, nhằm xác định các yếu tố then chốt trong xây dựng và vận hành cộng đồng học tập số, đồng thời làm rõ vai trò của mô hình này trong việc thúc đẩy văn hóa học tập và năng lực xã hội trong kỷ nguyên số.

Xuất phát từ bối cảnh trên, nghiên cứu này được tiến hành với hai mục tiêu chính: (1) *Xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng và vận hành mô hình cộng đồng học tập số tại Việt Nam;* (2) *Đánh giá mức độ đóng góp của mô hình cộng đồng học tập số đối với sự phát triển xã hội học tập bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số.*

Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng không chỉ bổ sung cơ sở lý luận về cộng đồng học tập số, mà còn mang giá trị thực tiễn trong việc hoạch định chính sách và triển khai. Qua đó, nghiên cứu góp phần lấp đầy khoảng trống tri thức, đồng thời cung cấp định hướng thiết thực cho phát triển xã hội học tập hiện đại, bao trùm và bền vững tại Việt Nam.

II. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu về xã hội học tập và các mô hình giáo dục số tại Việt Nam đã nhận được sự quan tâm rộng rãi từ các học giả, tổ chức và cơ quan quản lý trong những năm gần đây. Các công trình này tiếp cận từ nhiều góc độ như trung tâm học tập cộng đồng, đào tạo kết hợp, xã hội học tập bền vững, chuyển đổi số trong giáo dục đại học và phổ cập kỹ năng số toàn dân. Tổng hợp các kết quả nghiên cứu giúp xác định nền tảng lý luận và thực tiễn để tiếp tục phát triển mô hình cộng đồng học tập số, đồng thời gợi mở những khoảng trống cần nghiên cứu chuyên sâu.

Trong công trình của Nguyễn Đức Minh (2019), tác giả tập trung phân tích vai trò của trung tâm học tập cộng đồng

trong việc thúc đẩy xã hội học tập tại Việt Nam. Bằng cách tiếp cận thực tiễn và khảo sát các trung tâm, nghiên cứu cho thấy mô hình này góp phần lan tỏa tri thức và nâng cao kỹ năng cho người dân. Tuy vậy, nghiên cứu chưa làm rõ vai trò của công nghệ số và tính bền vững lâu dài, từ đó đặt ra câu hỏi về cách tích hợp công nghệ vào hoạt động cộng đồng. Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Hạnh (2025) nghiên cứu mô hình đào tạo kết hợp theo “vòng xoay” tại Đại học Trung Vương, với trọng tâm là đổi mới phương pháp giảng dạy đại học. Nghiên cứu tình huống này kết hợp dữ liệu định tính và định lượng để đánh giá hiệu quả, cho thấy tính linh hoạt và sự tham gia của sinh viên được cải thiện. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu giới hạn trong một trường đại học, thiếu tính khái quát để mở rộng ra cộng đồng học tập số. Ở một hướng tiếp cận khác, Lê Thị Mai Hòa (2023) nghiên cứu từ góc độ chính sách, nhấn mạnh việc xây dựng mô hình xã hội học tập gắn với phát triển bền vững. Công trình tập trung vào nguyên tắc định hướng và giải pháp chiến lược ở tầm quốc gia, khẳng định tính tất yếu của đổi mới giáo dục theo hướng mở và toàn diện. Song, hạn chế của nghiên cứu này là thiên về lý luận, thiếu phân tích cụ thể về công nghệ số cũng như cơ chế vận hành trong cộng đồng học tập. Tương tự, báo cáo của Văn phòng UNESCO tại Hà Nội (2017) nhấn mạnh mối liên hệ giữa giáo dục vì phát triển bền vững và sự chuyển đổi xã hội tại Việt Nam. Báo cáo này sử dụng dữ liệu từ chính sách quốc gia và thực tiễn, làm rõ vai trò của giáo dục trong thúc đẩy công bằng và hội nhập. Điểm mạnh là kết hợp khung toàn cầu với bối cảnh địa phương, nhưng hạn chế ở việc chưa phân tích mô hình học tập số hay phương thức triển khai cụ thể.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Nguyệt (2022) tập trung vào học tập cộng tác trong môi trường đại học. Dữ liệu khảo sát khẳng định rằng phương pháp này tăng tính chủ động, kỹ năng hợp tác và hiệu quả tiếp thu của sinh viên. Công trình góp phần củng cố dạy - học lấy người học làm trung tâm. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ giới hạn trong phạm vi lớp học, chưa mở rộng thành mô hình cộng đồng học tập số. Ở tầm chính sách, Văn An (2025) đề xuất hệ sinh thái giáo dục số với sự kết nối từ tư duy đến chiến lược hành động. Kết quả nhấn mạnh sự cần thiết của liên kết đa bên để đổi mới giáo dục trong bối cảnh toàn cầu. Song nghiên cứu chủ yếu dừng ở khía cạnh chính sách vĩ mô, thiếu minh chứng thực nghiệm cho mô hình cộng đồng học tập số. Lương Công Nguyên và cộng sự (2025) tập trung vào số hóa quản lý đào tạo tại Trường Đại học Luật TP.HCM. Sử dụng phương pháp định lượng, nghiên cứu kiểm định mức độ tác động của các yếu tố công nghệ, nhân sự và tổ chức đến hiệu quả đào tạo. Kết quả chứng minh mối quan hệ tích cực giữa số hóa và chất lượng quản lý. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ bó hẹp trong một cơ sở, chưa mở rộng sang cộng đồng học tập số quy mô xã hội. Bùi Thị Nga và cộng sự (2020) phân tích cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số giáo dục đại học, chỉ ra rằng công nghệ mở ra nhiều cơ hội tiếp cận tri thức nhưng đồng thời đặt ra áp lực hạ tầng và nhân lực. Mặc dù nghiên cứu có giá trị trong việc nhận diện bối cảnh, song chưa đề xuất mô hình cộng đồng học tập số hay liên hệ tới phát triển bền vững.

Trong một nghiên cứu mới, Lê Thủy (2025) đưa ra khái niệm “Bình dân học vụ số” với mục tiêu phổ cập kỹ năng số toàn dân, coi đây là nền tảng để xây dựng công dân số. Công trình đóng góp đáng kể trong

xã hội hóa giáo dục số, nhưng thiếu phân tích khung vận hành cụ thể cũng như chưa liên hệ tới mô hình cộng đồng học tập số. Đỗ Hoàng Ánh (2021) lại tập trung vào mô hình blended learning trong bối cảnh sau dịch Covid-19, với minh chứng từ một số trường đại học. Nghiên cứu cho thấy blended learning tăng tính linh hoạt và hiệu quả dạy học, song phạm vi vẫn chỉ gói gọn trong đại học, chưa mở rộng ra cộng đồng học tập số hay gắn với mục tiêu bền vững.

Nhìn chung, các công trình trên đã làm rõ nhiều khía cạnh: trung tâm học tập cộng đồng, đào tạo kết hợp, giáo dục số, học tập cộng tác, phổ cập kỹ năng số và chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, đa phần chỉ tập trung ở cấp lớp học, trường đại học hoặc chính sách vĩ mô, chưa có nghiên cứu toàn diện về mô hình cộng đồng học tập số tại Việt Nam. Khoảng trống này là cơ sở để nghiên cứu hiện tại được triển khai, nhằm làm rõ các yếu tố ảnh hưởng và vai trò của mô hình cộng đồng học tập số trong thúc đẩy xã hội học tập bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số..

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế phương pháp hỗn hợp (mixed-methods) nhằm kết hợp ưu thế của định lượng và định tính để phân tích toàn diện mô hình cộng đồng học tập số tại Việt Nam. Đối tượng khảo sát bao gồm 300 người tham gia: 200 học viên tại các trung tâm học tập cộng đồng và cơ sở giáo dục mở, cùng 100 cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên gia giáo dục có kinh nghiệm trong triển khai các mô hình học tập số. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua bảng hỏi trực tuyến với các thang đo chuẩn hóa, tập trung vào các khía cạnh như cơ sở hạ tầng công nghệ,

năng lực người học, năng lực quản lý và mức độ hỗ trợ chính sách. Dữ liệu định tính được bổ sung bằng phỏng vấn bán cấu trúc với 20 cán bộ quản lý và giảng viên, nhằm khai thác sâu nhận thức, thách thức và giải pháp thực tiễn. Phương pháp phân tích sử dụng thống kê mô tả, phân tích hồi quy cho dữ liệu định lượng và phân tích nội dung cho dữ liệu định tính. Tất cả người tham gia đều tự nguyện tham gia nghiên cứu, thông tin cá nhân và dữ liệu nghiên cứu được mã hóa và bảo mật tuyệt đối nhằm đảm bảo tính ẩn danh và tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghiên cứu.

IV. Kết quả và thảo luận

Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ 300 người tham gia, gồm 200 học viên tại các trung tâm học tập cộng đồng và cơ sở giáo dục mở, cùng 100 cán bộ quản lý, giảng

viên, chuyên gia giáo dục. Trong đó tỉ lệ phản hồi bảng hỏi trực tuyến: **95%** (285/300); Số buổi phỏng vấn bán cấu trúc: 20, tập trung vào các cán bộ quản lý và giảng viên; Bộ công cụ đo lường gồm 4 nhóm chính: (1) hạ tầng công nghệ; (2) năng lực người học; (3) năng lực quản lý và vận hành; (4) chính sách và môi trường hỗ trợ. Kết quả được phân tích theo hai hướng: (a) *yếu tố ảnh hưởng đến xây dựng, vận hành mô hình cộng đồng học tập số*; (b) đóng góp của mô hình đối với xã hội học tập bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số.

4.1. Yếu tố ảnh hưởng đến xây dựng và vận hành mô hình cộng đồng học tập số

Bảng 1 trình bày mức độ sẵn sàng hạ tầng công nghệ do người học và cán bộ quản lý đánh giá.

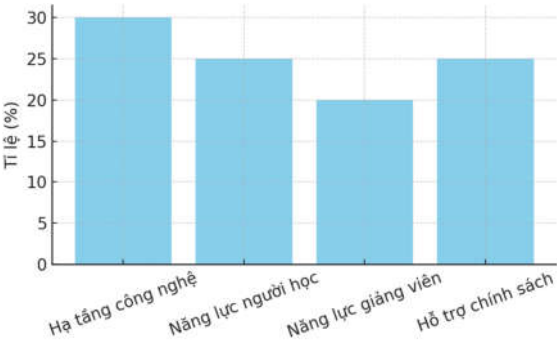
Bảng 1. Đánh giá hạ tầng công nghệ (thang điểm 1-5)

Yếu tố	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Tỷ lệ ≥4 điểm (%)
Mạng Internet ổn định	3.45	0.87	42.6
Thiết bị học tập (máy tính/điện thoại)	3.82	0.74	58.2
Phần mềm/hệ thống học tập trực tuyến	3.60	0.81	49.5
Hỗ trợ kỹ thuật kịp thời	3.28	0.93	37.4

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy hạ tầng công nghệ nhìn chung ở mức trung bình khá. Yếu tố được đánh giá cao nhất là thiết bị học tập (Mean = 3.82; 58,2% từ 4 điểm trở lên), phản ánh sự sẵn sàng tương đối

tốt của người học. Internet ổn định (3.45) và phần mềm/hệ thống học tập (3.60) đạt mức trung bình, trong khi hỗ trợ kỹ thuật kịp thời có điểm thấp nhất (3.28; 37,4%), cho thấy đây là hạn chế chính cần cải thiện.



Hình 1: Yếu tố ảnh hưởng đến cộng đồng học tập số

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Hình 1 minh họa sự khác biệt giữa các yếu tố ảnh hưởng đến cộng đồng học tập số. Hạ tầng công nghệ chiếm tỷ lệ cao nhất (30%), khẳng định vai trò cốt lõi của kỹ thuật trong bảo đảm môi trường học tập trực tuyến. Năng lực người học và hỗ trợ chính sách cùng đạt 25%, cho thấy sự cần thiết của tính chủ động cá nhân và khung chính sách phù hợp. Năng lực giảng viên chỉ 20%, phản ánh hạn chế hiện tại. Xét mức độ sẵn sàng hạ tầng, thiết bị học tập được đánh giá cao nhất, trong khi hỗ trợ kỹ thuật còn yếu, cho thấy sự chênh lệch giữa các địa phương.

Đánh giá mức độ hiệu quả của mô hình và các thách thức chính trong triển khai

Bảng 2. Năng lực công nghệ số của học viên

Trình độ kỹ năng số	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Cơ bản	130	65.0
Thành thạo	26	13.0
Hạn chế	44	22.0

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Khảo sát 200 học viên về năng lực số cho thấy: 65% có kỹ năng cơ bản trong sử dụng công cụ học trực tuyến, phản ánh mức độ phổ biến nhưng chưa sâu; 22% chỉ sử dụng công nghệ ở mức tối thiểu, cho thấy vẫn tồn tại nhóm hạn chế cần hỗ trợ; 13% đạt mức thành thạo, có khả năng tự

4.2. Năng lực quản lý và vận hành

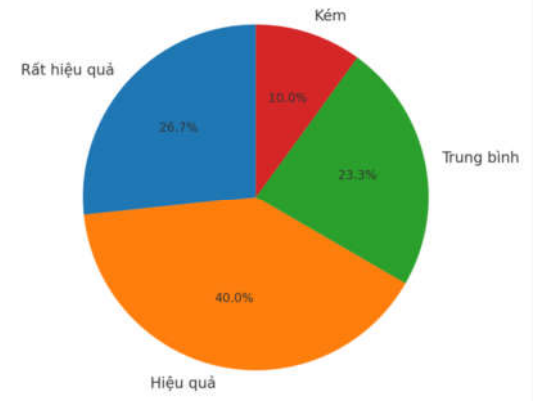
Bảng 3. Năng lực quản lý và vận hành

Yếu tố quản lý	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)
Có kỹ năng tổ chức khóa học số	72.0	28.0
Thiếu cơ chế phối hợp	48.0	52.0
Thiếu kinh phí triển khai	56.0	44.0

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Khảo sát 100 cán bộ quản lý/giảng viên về vận hành mô hình học tập số cho thấy: 72% có kinh nghiệm tổ chức khóa học số, phản ánh năng lực chuyên môn

khai thác tài nguyên học tập số, song tỷ lệ này còn nhỏ. Kết quả nhấn mạnh phần lớn học viên mới dừng ở kỹ năng cơ bản, trong khi nhóm thành thạo còn ít, đặt ra yêu cầu bồi dưỡng năng lực số toàn diện hơn trong cộng đồng học tập số.



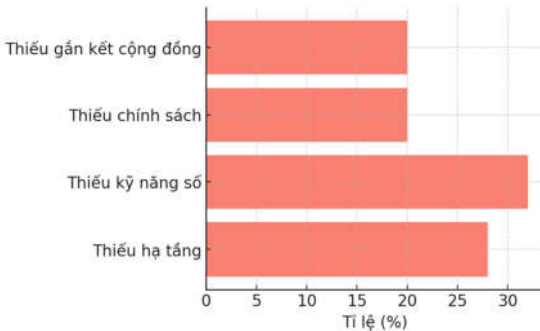
Hình 2. Phân bố kỹ năng công nghệ số của người học

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Hình 2 cho thấy kỹ năng công nghệ số của người học có sự phân bố không đồng đều. Tỷ lệ đánh giá “hiệu quả” chiếm cao nhất (40%), tiếp đến là “rất hiệu quả” (26,7%) và “trung bình” (23,3%). Tuy nhiên, vẫn còn 10% người học ở mức “kém”, phản ánh khoảng cách năng lực số đáng kể. Điều này chứng tỏ năng lực công nghệ số của người học còn phân hóa, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tham gia bền vững trong cộng đồng học tập số.

khá tốt trong triển khai. Tuy nhiên, 48% cho rằng còn thiếu cơ chế phối hợp giữa các đơn vị, cho thấy sự phân mảnh trong quản lý. Đáng chú ý, 56% nhận định

nguồn lực tài chính hạn chế, thể hiện rào cản quan trọng ảnh hưởng đến tính bền vững và hiệu quả vận hành. Kết quả nhấn mạnh vai trò then chốt của năng lực quản lý và nguồn lực hỗ trợ trong bảo đảm hiệu quả mô hình học tập số.



Hình 3: Các thách thức chính trong triển khai
(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Hình 3 chỉ ra bốn thách thức chính trong triển khai cộng đồng học tập số. Thiếu kỹ năng số chiếm tỷ lệ cao nhất (32%), phản ánh hạn chế năng lực của người học và giảng viên. Thiếu hạ tầng chiếm 28%, cho thấy sự chưa đồng bộ

về công nghệ. Thiếu chính sách và thiếu gắn kết cộng đồng cùng đạt 20%, thể hiện rào cản đáng kể ảnh hưởng đến tính bền vững. Kết quả nhấn mạnh nhu cầu giải pháp đồng bộ, vừa nâng cao kỹ năng, vừa hoàn thiện hạ tầng, chính sách và gắn kết xã hội. Trong đó, chính sách hỗ trợ vẫn là yếu tố cần ưu tiên tháo gỡ.

4.3. Chính sách và môi trường hỗ trợ

Khi hỏi về mức độ hỗ trợ chính sách: 62% học viên cho rằng chính sách chưa cụ thể hóa đối với cộng đồng học tập số; 71% cán bộ quản lý nhận định việc triển khai còn phân tán, thiếu hướng dẫn chuẩn; 54% cho rằng chưa có cơ chế khuyến khích hợp tác công - tư trong phát triển hạ tầng học tập số. Kết quả cho thấy chính sách hỗ trợ cộng đồng học tập số còn thiếu cụ thể, phân tán và chưa có cơ chế khuyến khích hợp tác công - tư. Điều này phản ánh nhu cầu cấp thiết về khung chính sách đồng bộ, rõ ràng và bền vững để thúc đẩy mô hình phát triển hiệu quả.

Bảng 4. Mức độ hài lòng của học viên về khả năng tiếp cận tri thức

Tiêu chí đánh giá	Trung bình	Tỷ lệ ≥4 điểm (%)
Tốc độ tiếp cận tài nguyên học tập	4.12	78.4
Sự đa dạng nguồn học liệu	3.95	71.3
Khả năng học mọi lúc, mọi nơi	4.30	82.5

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Bảng 4 cho thấy học viên đánh giá cao hiệu quả của cộng đồng học tập số trong việc tiếp cận tri thức. Nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tri thức, khảo sát đã chỉ rõ Khoảng 78% học viên cho rằng cộng đồng học tập số giúp họ tiếp cận tri thức nhanh hơn so với phương thức truyền thống. Tốc độ tiếp cận tài nguyên

đạt trung bình 4.12 với 78,4% đánh giá tích cực, phản ánh ưu thế vượt trội so với học truyền thống. Sự đa dạng nguồn học liệu được ghi nhận ở mức khá (3.95; 71,3%). Đặc biệt, tiêu chí “học mọi lúc, mọi nơi” có điểm cao nhất (4.30; 82,5%), khẳng định tính linh hoạt của mô hình này.

Bảng 5. Mức độ tác động đến kỹ năng số

Kỹ năng	Tỷ lệ học viên đồng ý (%)
Nâng cao năng lực số	67.0
Cải thiện hợp tác trực tuyến	59.0
Tăng cường tự học	48.0

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Kết quả khảo sát về kỹ năng và năng lực số cho thấy: 67% học viên nhận thấy năng lực số được cải thiện rõ rệt; 59% báo cáo kỹ năng hợp tác trực tuyến tăng lên; 48% cho rằng khả năng tự học được nâng cao. Kết quả khảo sát cho thấy cộng đồng học tập số góp phần nâng cao kỹ năng và năng lực số của học viên, đặc biệt ở khả năng hợp tác trực tuyến và tự học. Điều này khẳng định vai trò tích cực của mô hình trong phát triển năng lực học tập hiện đại và bền vững.

Khi đánh giá năng lực thúc đẩy bình đẳng giáo dục, một phát hiện quan trọng là 40% học viên đến từ khu vực nông thôn khẳng định cộng đồng học tập số giúp họ

tiếp cận tài nguyên tương đương người ở thành thị. Kết quả cho thấy cộng đồng học tập số góp phần thu hẹp khoảng cách tiếp cận tri thức giữa nông thôn và thành thị. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của mô hình trong thúc đẩy công bằng giáo dục.

Đóng góp vào xã hội học tập bền vững thông qua phân tích định tính từ 20 cuộc phỏng vấn cho thấy ba khía cạnh nổi bật: Lan tỏa văn hóa học tập suốt đời: học viên duy trì thói quen tự học; Kết nối cộng đồng: các diễn đàn trực tuyến tăng cường chia sẻ tri thức; Khuyến khích đổi mới sáng tạo: nhiều ý tưởng áp dụng công nghệ trong giảng dạy được đề xuất.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Yếu tố độc lập	Hệ số Beta chuẩn hóa (β)	p-value
Hạ tầng công nghệ	0.42	<0.001
Năng lực người học	0.36	<0.01
Năng lực quản lý	0.28	<0.05
Chính sách hỗ trợ	0.19	<0.10

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2025)

Phân tích hồi quy đa biến về các yếu tố ảnh hưởng (Multiple Regression) cho thấy: Hạ tầng công nghệ ($\beta = 0.42$, $p < 0.001$) và năng lực người học ($\beta = 0.36$, $p < 0.01$) là hai yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả vận hành cộng đồng học tập số; Năng lực quản lý có tác động vừa phải ($\beta = 0.28$, $p < 0.05$); Chính sách hỗ trợ có ảnh hưởng tích cực nhưng chưa ổn định ($\beta = 0.19$, $p < 0.1$). Kết quả hồi quy khẳng định hạ tầng công nghệ và năng lực người học là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả vận hành cộng đồng học tập số, trong khi năng lực quản lý và chính sách hỗ trợ đóng vai trò bổ trợ. Điều này cho thấy cần ưu tiên đầu tư đồng bộ.

Tổng hợp phát hiện chính: Yếu tố quyết định hiệu quả vận hành: hạ tầng công nghệ và năng lực số của người học là hai trụ cột then chốt; Đóng góp xã hội

học tập bền vững: mô hình cộng đồng học tập số tăng khả năng tiếp cận tri thức, phát triển kỹ năng số và thúc đẩy bình đẳng giáo dục; Khoảng trống cần khắc phục: thiếu cơ chế phối hợp quản lý, chính sách chưa đồng bộ và hạn chế tài chính.

Kết quả nghiên cứu chứng minh rằng mô hình cộng đồng học tập số tại Việt Nam có tiềm năng lớn trong việc hiện thực hóa xã hội học tập bền vững, song hiệu quả còn phụ thuộc nhiều vào hạ tầng công nghệ, năng lực số của người học, năng lực quản lý và sự hỗ trợ chính sách.

V. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến việc xây dựng và vận hành hiệu quả mô hình cộng đồng học tập số tại Việt Nam. Kết quả cho thấy hạ tầng công nghệ và năng lực số của

người học giữ vai trò quyết định, trong khi năng lực quản lý và chính sách hỗ trợ có ý nghĩa hỗ trợ nhưng chưa ổn định. Đồng thời, mô hình này góp phần thúc đẩy tiếp cận tri thức nhanh chóng, phát triển kỹ năng số, nâng cao năng lực tự học và hợp tác trực tuyến, đồng thời hỗ trợ bình đẳng giáo dục, đặc biệt đối với nhóm học viên ở khu vực nông thôn.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra những đóng góp nổi bật của cộng đồng học tập số vào sự phát triển xã hội học tập bền vững. Cụ thể, mô hình đã góp phần lan tỏa văn hóa học tập suốt đời, tạo ra môi trường kết nối và chia sẻ tri thức trong cộng đồng, đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo trong giảng dạy và học tập. Những phát hiện này không chỉ bổ sung cơ sở lý luận mà còn mang giá trị thực tiễn quan trọng trong quá trình hiện thực hóa chủ trương phát triển xã hội học tập trong bối cảnh chuyển đổi số.

Với những kết quả đạt được, nghiên cứu đã đóng góp vào việc lấp đầy khoảng trống tri thức về cộng đồng học tập số ở Việt Nam. Các kết luận nhấn mạnh sự cần thiết của việc đầu tư đồng bộ vào hạ tầng công nghệ, nâng cao năng lực số của người học, củng cố năng lực quản lý, cũng như hoàn thiện chính sách hỗ trợ. Đây là những cơ sở quan trọng để định hướng hoạch định chiến lược và triển khai các giải pháp thực tiễn, góp phần xây dựng một xã hội học tập hiện đại, bao trùm và bền vững.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bùi Thị Nga và cộng sự. (2020). *Giáo dục đại học: cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số*. Tạp chí Thông tin & truyền thông Số 5+6 tháng 6/2020. Trường Đại học Mở Hà Nội.
- [2]. Đỗ Hoàng Ánh. (2021). *Bàn về mô hình học tập kết hợp (blended learning) bậc đại học trong tình hình mới*. Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3]. Lê Thị Mai Hòa. (2023). *Xây dựng mô hình xã hội học tập đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững*. Ban Tuyên giáo Trung ương.
- [4]. Lê Thủy. (2025). “*Bình dân học vụ số*”: *Phổ cập kỹ năng số toàn dân trong kỷ nguyên chuyển đổi số*. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- [5]. Lương Công Nguyên và Cộng sự. (2025). Đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến số hóa quản lý đào tạo tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.
- [6]. Nguyễn Đức Minh. (2019). *Trung tâm học tập cộng đồng trong xây dựng xã hội học tập*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [7]. Nguyễn Thị Hạnh. (2025). *Nghiên cứu Ứng dụng Mô hình đào tạo kết hợp theo Mô hình vòng xoay tại trường Đại học Trung Vương*. <https://orcid.org/0009-0003-6555-3335>. DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.p2025.v1.i2.a20>. Tập 1 Số 2 (2025): Tạp chí Khoa học in Trường Đại học Trung Vương (Tháng 6) / Kinh tế và xã hội.
- [8]. Nguyễn Thị Bích Nguyệt. (2022). *Các nhân tố ảnh hưởng và lợi ích của phương pháp học tập cộng tác trong trường đại học*. Tạp chí Công thương. Viện Kinh tế và quản lý, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- [9]. UNESCO Office in Hanoi. (2017). *Education for sustainable development for social transformation (vie)*. Viet Nam. Ministry of Education and Training.
- [10]. Vân An. (2025). *Đổi mới sáng tạo theo hệ sinh thái giáo dục số: Từ tư duy chính sách đến chiến lược hành động*. Tạp chí Giáo dục: Nghiên cứu - Chính sách - Thực tiễn. Bộ Giáo dục và Đào tạo.

DIGITAL LEARNING COMMUNITY MODEL IN VIETNAM: AN APPROACH TO A SUSTAINABLE LEARNING SOCIETY

Tong Hung Tam², Nguyen Hung Binh²

Abstract: *In the context of global digital transformation, this study examines the digital learning community model in Vietnam as an approach to building a sustainable learning society. Employing a mixed-method design with 300 survey participants and 20 in-depth interviews, the research evaluates four key factors: technological infrastructure, learner competence, managerial capacity, and policy support. Multiple regression results reveal that technological infrastructure ($\beta = 0.42, p < 0.001$) and learner competence ($\beta = 0.36, p < 0.01$) are the most significant determinants of operational effectiveness, while managerial capacity and policy support play complementary roles. The digital learning community model demonstrates its potential to expand access to knowledge, enhance digital skills, promote educational equity, and foster a culture of lifelong learning, thereby contributing meaningfully to the development of a sustainable learning society.*

Keywords: *educational equity, digital transformation, digital learning community, technological infrastructure*

² The Academy of Policy and Development